FEDERATION INTERNATIONALE DES INGENIEURS-CONSEILS
HIỆP HỘI QUỐC TẾ CÁC KỸ SƯ TƯ VẤN

CONDITIONS OF CONTRACT FOR CONSTRUCTION FOR BUILDING AND ENGINEERING WORKS DESIGNED BY THE EMPLOYER
ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DO CHỦ ĐẦU TƯ THIẾT KẾ

GENERAL CONDITIONS
ĐIỀU KIỆN CHUNG

GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS
HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO ĐIỀU KIỆN RIÊNG

FORMS OF LETTER OF TENDER, CONTRACT AGREEMENT AND DISPUTE ADJUDICATION AGREEMENT
CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN PHÂN XỬ TRANH CHẤP

First Edition 1999
Ấn bản lần thứ nhất năm 1999

© FIDIC

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

GENERAL CONDITIONS
ĐIỀU KIỆN CHUNG

TABLE OF CONTENTS
MỤC LỤC

Contents

FOREWORD....13
LỜI NÓI ĐẦU....13
1. General Provisions....22
1. Những quy định chung....22
1.1 Definitions....22
1.1. Định nghĩa....22
1.2 Interpretation....28
1.2 Diễn giải....28
1.3 Communications....29
1.3 Thông tin Liên lạc....29
1.4 Law and Language....29
1.4 Luật và Ngôn ngữ....29
1.5 Priority of Documents....30
1.5 Thứ tự Ưu tiên của các Tài liệu....30
1.6 Contract Agreement....30
1.6 Thỏa thuận Hợp đồng....30
1.7 Assignment....31
1.7 Chuyển nhượng....31
1.8 Care and Supply of Documents....31
1.8 Bảo quản và Cung cấp Tài liệu....31
1.9 Delayed Drawings or Instructions....32
1.9 Bản vẽ hoặc Chỉ dẫn bị Chậm trễ....32
1.10 Employer's Use of Contractor's Documents....32
1.10 Việc Chủ đầu tư Sử dụng Tài liệu của Nhà thầu....32
1.11 Contractor's Use of Employer's Documents....33
1.11 Việc Nhà thầu Sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư....33
1.12 Confidential Details....34
1.12 Các Chi tiết Bảo mật....34

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.13 Compliance with Laws....34
1.13 Tuân thủ Pháp luật....34
1.14 Joint and Several Liability....34
1.14 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ....34
2. The Employer....35
2. Chủ đầu tư....35
2.1 Right of Access to the Site....35
2.1 Quyền Tiếp cận Công trường....35
2.2 Permits, Licences or Approvals....36
2.2. Giấy phép, Chứng chỉ hoặc Phê duyệt....36
2.3 Employer's Personnel....36
2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư....36
2.4 Employer's Financial Arrangements....37
2.4 Thu xếp Tài chính của Chủ đầu tư....37
2.5 Employer's Claims....37
2.5 Khiếu nại của Chủ đầu tư....37
3. The Engineer....38
3. Nhà tư vấn....38
3.1 Engineer's Duties and Authority....38
3.1 Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn....38
3.2 Delegation by the Engineer....39
3.2. Ủy quyền của Nhà tư vấn....39
3.3 Instructions of the Engineer....40
3.3. Chỉ dẫn của Nhà tư vấn....40
3.4 Replacement of the Engineer....40
3.4. Thay thế Nhà tư vấn....40
3.5 Determinations....41
3.5. Quyết định....41
4. The Contractor....41
4. Nhà thầu....41
4.1 Contractor's General Obligations....41
4.1. Các Nghĩa vụ Chung của Nhà thầu....41
4.2 Performance Security....43
4.2. Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng....43
4.3 Contractor's Representative....44
4.3. Đại diện Nhà thầu....44

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

4.4 Subcontractors....45
4.4. Nhà thầu phụ....45
4.5 Assignment of Benefit of Subcontract....46
4.5. Chuyển nhượng Lợi ích của Hợp đồng Thầu phụ....46
4.6 Co-operation....46
4.6. Hợp tác....46
4.7 Setting Out....47
4.7. Định vị....47
4.8 Safety Procedures....47
4.8. Quy trình An toàn....47
4.9 Quality Assurance....48
4.9. Đảm bảo Chất lượng....48
4.10 Site Data....48
4.10. Dữ liệu Công trường....48
4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount....49
4.11. Tính Đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận....49
4.12 Unforeseeable Physical Conditions....50
4.12. Điều kiện Vật chất Không lường trước được....50
4.13 Rights of Way and Facilities....51
4.13 Quyền về Lối đi và Tiện ích....51
4.14 Avoidance of Interference....51
4.14. Tránh Gây Cản trở....51
4.15 Access Route....52
4.15. Tuyến đường Tiếp cận....52
4.16 Transport of Goods....52
4.16. Vận chuyển Hàng hóa....52
4.17 Contractor's Equipment....53
4.17. Thiết bị của Nhà thầu....53
4.18 Protection of the Environment....53
4.18. Bảo vệ Môi trường....53
4.19 Electricity, Water and Gas....53
4.19. Điện, Nước và Khí đốt....53
4.20 Employer's Equipment and Free-Issue Material....54
4.20. Thiết bị của Chủ đầu tư và Vật liệu Cấp miễn phí....54
4.21 Progress Reports....55
4.21. Báo cáo Tiến độ....55

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

4.22 Security of the Site....56
4.22. An ninh Công trường....56
4.23 Contractor's Operations on Site....56
4.23. Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường....56
4.24 Fossils....57
4.24. Hóa thạch....57
5. Nominated Subcontractors....58
5. Nhà thầu phụ được chỉ định....58
5.1 Definition of "nominated Subcontractor"....58
5.1. Định nghĩa "Nhà thầu phụ được chỉ định"....58
5.2 Objection to Nomination....58
5.2. Phản đối việc Chỉ định....58
5.3 Payments to nominated Subcontractors....59
5.3. Thanh toán cho Nhà thầu phụ được chỉ định....59
5.4 Evidence of Payments....59
5.4. Bằng chứng Thanh toán....59
6. Staff and Labour....60
6. Nhân viên và người lao động....60
6.1 Engagement of Staff and Labour....60
6.1. Tuyển dụng Nhân sự và Lao động....60
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour....60
6.2. Mức Lương và Điều kiện Lao động....60
6.3 Persons in the Service of Employer....60
6.3. Người Làm việc cho Chủ đầu tư....60
6.4 Labour Laws....61
6.4. Luật Lao động....61
6.5 Working Hours....61
6.5. Giờ Làm việc....61
6.6 Facilities for Staff and Labour....61
6.6. Cơ sở vật chất cho Nhân sự và Lao động....61
6.7 Health and Safety....62
6.7. Sức khỏe và An toàn....62
6.8 Contractor's Superintendence....62
6.8. Giám sát của Nhà thầu....62
6.9 Contractor's Personnel....63
6.9. Nhân sự của Nhà thầu....63

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

6.10 Records of Contractor's Personnel and Equipment....63
6.10. Hồ sơ về Nhân sự và Thiết bị của Nhà thầu....63
6.11 Disorderly Conduct....63
6.11. Hành vi Gây rối....63
7. Plant, Materials and Workmanship....64
7. Máy móc thiết bị, Vật liệu và tay nghề....64
7.1 Manner of Execution....64
7.1. Cách thức Thực hiện....64
7.2 Samples....64
7.2. Mẫu....64
7.3 Inspection....64
7.3. Kiểm tra....64
7.4 Testing....65
7.4. Thử nghiệm....65
7.5 Rejection....66
7.5. Từ chối....66
7.6 Remedial Work....67
7.6. Công việc Sửa chữa....67
7.7 Ownership of Plant and Materials....67
7.7. Quyền Sở hữu Máy móc thiết bị và Vật liệu....67
7.8 Royalties....68
7.8. Tiền Bản quyền....68
8. Commencement, Delays and Suspension....68
8. Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng....68
8.1 Commencement of Works....68
8.1 Khởi công Công trình....68
8.2 Time for Completion....68
8.2 Thời gian Hoàn thành....68
8.3 Programme....69
8.3 Tiến độ....69
8.4 Extension of Time for Completion....70
8.4 Gia hạn Thời gian Hoàn thành....70
8.5 Delays Caused by Authorities....71
8.5 Chậm trễ do Cơ quan Chức năng....71
8.6 Rate of Progress....71
8.6 Tốc độ Thực hiện....71

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

8.7 Delay Damages....72
8.7 Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ....72
8.8 Suspension of Work....72
8.8 Tạm ngừng Công việc....72
8.9 Consequences of Suspension....73
8.9 Hậu quả của việc Tạm ngừng....73
8.10 Payment for Plant and Materials in Event of Suspension....73
8.10 Thanh toán cho Máy móc thiết bị và Vật liệu trong Trường hợp Tạm ngừng....73
8.11 Prolonged Suspension....74
8.11 Tạm ngừng Kéo dài....74
8.12 Resumption of Work....74
8.12 Tiếp tục Công việc....74
9. Tests on Completion....74
9. Thử nghiệm khi Hoàn thành....74
9.1 Contractor's Obligations....74
9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu....74
9.2 Delayed Tests....75
9.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ....75
9.3 Retesting....75
9.3 Thử nghiệm lại....75
9.4 Failure to Pass Tests on Completion....76
9.4 Không Đạt Thử nghiệm khi Hoàn thành....76
10. Employer's Taking Over....76
10. Nghiệm thu của Chủ đầu tư....76
10.1 Taking Over of the Works and Sections....76
10.1 Nghiệm thu Công trình và Hạng mục....76
10.2 Taking Over of Parts of the Works....77
10.2 Nghiệm thu từng Phần của Công trình....77
10.3 Interference with Tests on Completion....79
10.3 Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành....79
10.4 Surfaces Requiring Reinstatement....80
10.4 Các Bề mặt Cần Hoàn trả....80
11. Defects Liability....80
11. Trách nhiệm đối với Sai sót....80
11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects....80

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

11.1 Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót.....80
11.2 Cost of Remedying Defects.....80
11.2 Chi phí Sửa chữa Sai sót.....80
11.3 Extension of Defects Notification Period.....81
11.3 Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót.....81
11.4 Failure to Remedy Defects.....81
11.4 Không Sửa chữa được Sai sót.....81
11.5 Removal of Defective Work.....82
11.5 Di dời Công việc bị Sai sót.....82
11.6 Further Tests.....82
11.6 Thử nghiệm Bổ sung.....82
11.7 Right of Access.....83
11.7 Quyền Tiếp cận.....83
11.8 Contractor to Search.....83
11.8 Nhà thầu Tìm kiếm Nguyên nhân.....83
11.9 Performance Certificate.....83
11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện.....83
11.10 Unfulfilled Obligations.....84
11.10 Các Nghĩa vụ Chưa hoàn thành.....84
11.11 Clearance of Site.....84
11.11 Dọn dẹp Công trường.....84
12. Measurement and Evaluation.....84
12. Đo lường và Định giá.....84
12.1 Works to be Measured.....84
12.1 Công trình cần Đo lường.....84
12.2 Method of Measurement.....85
12.2 Phương pháp Đo lường.....85
12.3 Evaluation.....86
12.3 Định giá.....86
12.4 Omissions.....87
12.4 Cắt giảm.....87
13. Variations and Adjustments.....87
13. Thay đổi và Điều chỉnh.....87
13.1 Right to Vary.....87
13.1 Quyền Thay đổi.....87
13.2 Value Engineering.....88

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

13.2 Kỹ thuật Giá trị.....88
13.3 Variation Procedure.....89
13.3 Thủ tục Thay đổi.....89
13.4 Payment in Applicable Currencies.....90
13.4 Thanh toán bằng các Đồng tiền Áp dụng.....90
13.5 Provisional Sums.....90
13.5 Khoản Tạm tính.....90
13.6 Daywork.....91
13.6 Công nhật.....91
13.7 Adjustments for Changes in Legislation.....92
13.7 Điều chỉnh do Thay đổi Pháp luật.....92
13.8 Adjustments for Changes in Cost.....92
13.8 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí.....92
14. Contract Price and Payment.....95
14. Giá Hợp đồng và Thanh toán.....95
14.1 The Contract Price.....95
14.1 Giá Hợp đồng.....95
14.2 Advance Payment.....95
14.2 Tạm ứng.....95
14.3 Application for Interim Payment Certificates.....97
14.3 Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ.....97
14.4 Schedule of Payments.....98
14.4 Biểu Thanh toán.....98
14.5 Plant and Materials intended for the Works.....99
14.5 Máy móc thiết bị và Vật liệu dùng cho Công trình.....99
14.6 Issue of Interim Payment Certificates.....100
14.6 Cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ.....100
14.7 Payment.....101
14.7 Thanh toán.....101
14.8 Delayed Payment.....102
14.8 Chậm Thanh toán.....102
14.9 Payment of Retention Money.....102
14.9 Thanh toán Tiền Giữ lại.....102
14.10 Statement at Completion.....103
14.10 Bảng kê khi Hoàn thành.....103
14.11 Application for Final Payment Certificate.....104

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

14.11 Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán 104
14.12 Discharge 104
14.12 Giải trừ Nghĩa vụ 104
14.13 Issue of Final Payment Certificate 105
14.13 Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán 105
14.14 Cessation of Employer's Liability 105
14.14 Chấm dứt Trách nhiệm của Chủ đầu tư 105
14.15 Currencies of Payment 106
14.15 Đồng tiền Thanh toán 106
15. Termination by Employer 107
15. Chấm dứt bởi Chủ đầu tư 107
15.1 Notice to Correct 107
15.1 Thông báo Sửa chữa 107
15.2 Termination by Employer 107
15.2 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư 107
15.3 Valuation at Date of Termination 109
15.3 Định giá tại Ngày Chấm dứt 109
15.4 Payment after Termination 109
15.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt 109
15.5 Employer's Entitlement to Termination 110
15.5 Quyền Chấm dứt của Chủ đầu tư 110
16. Suspension and Termination by Contractor 110
16. Tạm ngừng và Chấm dứt bởi Nhà thầu 110
16.1 Contractor's Entitlement to Suspend Work 110
16.1 Quyền Tạm ngừng Công việc của Nhà thầu 110
16.2 Termination by Contractor 111
16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu 111
16.3 Cessation of Work and Removal of Contractor's Equipment 112
16.3 Ngừng Công việc và Di dời Thiết bị của Nhà thầu 112
16.4 Payment on Termination 113
16.4 Thanh toán khi Chấm dứt 113
17. Risk and Responsibility 113
17. Rủi ro và trách nhiệm 113
17.1 Indemnities 113
17.1 Bồi hoàn 113
17.2 Contractor's Care of the Works 114

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

17.2 Trách nhiệm Bảo quản Công trình của Nhà thầu.....114
17.3 Employer's Risks.....115
17.3 Rủi ro của Chủ đầu tư.....115
17.4 Consequences of Employer's Risks.....116
17.4 Hậu quả của các Rủi ro của Chủ đầu tư.....116
17.5 Intellectual and Industrial Property Rights.....116
17.5 Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công nghiệp.....116
17.6 Limitation of Liability.....117
17.6 Giới hạn Trách nhiệm.....117
18. Insurance.....118
18. Bảo hiểm.....118
18.1 General Requirements for Insurances.....118
18.1 Yêu cầu Chung về Bảo hiểm.....118
18.2 Insurance for Works and Contractor's Equipment.....120
18.2 Bảo hiểm cho Công trình và Thiết bị của Nhà thầu.....120
18.3 Insurance against Injury to Persons and Damage to Property.....122
18.3 Bảo hiểm Thương tích cho Người và Thiệt hại về Tài sản.....122
18.4 Insurance for Contractor's Personnel.....123
18.4 Bảo hiểm cho Nhân sự của Nhà thầu.....123
19. Force Majeure.....124
19. Bất khả kháng.....124
19.1 Definition of Force Majeure.....124
19.1 Định nghĩa Bất khả kháng.....124
19.2 Notice of Force Majeure.....125
19.2 Thông báo về Bất khả kháng.....125
19.3 Duty to Minimise Delay.....125
19.3 Nghĩa vụ Giảm thiểu Chậm trễ.....125
19.4 Consequences of Force Majeure.....125
19.4 Hậu quả của Bất khả kháng.....125
19.5 Force Majeure Affecting Subcontractor.....126
19.5 Bất khả kháng Ảnh hưởng đến Nhà thầu phụ.....126
19.6 Optional Termination, Payment and Release.....126
19.6 Chấm dứt Tùy chọn, Thanh toán và Giải trừ Nghĩa vụ.....126
19.7 Release from Performance under the Law.....127
19.7 Giải trừ Nghĩa vụ Thực hiện theo Pháp luật.....127
20. Claims, Disputes and Arbitration.....128

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

20. Khiếu nại, Tranh chấp và Trọng tài.....128
20.1 Contractor's Claims.....128
20.1 Khiếu nại của Nhà thầu.....128
20.2 Appointment of the Dispute Adjudication Board.....130
20.2 Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp.....130
20.3 Failure to Agree Dispute Adjudication Board.....131
20.3 Không Thỏa thuận được về Ban Phân xử Tranh chấp.....131
20.4 Obtaining Dispute Adjudication Board's Decision.....132
20.4 Nhận Quyết định của Ban Phân xử Tranh chấp.....132
20.5 Amicable Settlement.....133
20.5 Hòa giải.....133
20.6 Arbitration.....134
20.6 Trọng tài.....134
20.7 Failure to Comply with Dispute Adjudication Board's Decision.....134
20.7 Không Tuân thủ Quyết định của Ban Phân xử Tranh chấp.....134
20.8 Expiry of Dispute Adjudication Board's Appointment.....135
20.8 Hết hạn Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp.....135
APPENDIX: General Conditions of Dispute Adjudication Agreement.....136
PHỤ LỤC: Điều kiện Chung của Thỏa thuận Phân xử Tranh chấp.....136
INDEX OF SUB-CLAUSES.....146
MỤC LỤC CÁC KHOẢN.....146

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

FOREWORD

LỜI NÓI ĐẦU

The Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils (FIDIC) published, in 1999, First Editions of four new standard forms of contract:

Năm 1999, Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn (Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils – FIDIC) đã xuất bản Ấn bản lần thứ nhất của bốn mẫu hợp đồng chuẩn mới:

Conditions of Contract for Construction,

Điều kiện Hợp đồng Thi công Xây dựng,

which are recommended for building or engineering works designed by the Employer or by his representative, the Engineer. Under the usual arrangements for this type of contract, the Contractor constructs the works in accordance with a design provided by the Employer. However, the works may include some elements of Contractor-designed civil, mechanical, electrical and/or construction works.

được khuyến nghị sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng hoặc công trình kỹ thuật do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư là Nhà tư vấn thiết kế. Theo cách bố trí thông thường đối với loại hợp đồng này, Nhà thầu thi công công trình theo thiết kế do Chủ đầu tư cung cấp. Tuy nhiên, công trình có thể bao gồm một số phần công trình dân dụng, cơ khí, điện và/hoặc xây dựng do Nhà thầu thiết kế.

Conditions of Contract for Plant and Design-Build,

Điều kiện Hợp đồng cho Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công,

which are recommended for the provision of electrical and/or mechanical plant, and for the design and execution of building or engineering works. Under the usual arrangements for this type of contract, the Contractor designs and provides, in accordance with the Employer's requirements, plant and/or other works; which may include any combination of civil, mechanical, electrical and/or construction works.

được khuyến nghị sử dụng cho việc cung cấp máy móc thiết bị điện và/hoặc cơ khí, và cho việc thiết kế và thi công các công trình xây dựng dân dụng hoặc công trình kỹ thuật. Theo cách bố trí thông thường đối với loại hợp đồng này, Nhà thầu thiết kế và cung cấp máy móc thiết bị và/hoặc các công trình khác theo các yêu cầu của Chủ đầu tư; các công trình này có thể bao gồm bất kỳ sự kết hợp nào giữa công trình dân dụng, cơ khí, điện và/hoặc xây dựng.

Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects,

Điều kiện Hợp đồng cho Dự án EPC/Chìa khóa trao tay,

which may be suitable for the provision on a turnkey basis of a process or power plant, of a factory or similar facility, or of an infrastructure project or other type of development, where (i) a higher degree of certainty of final price and time is required, and (ii) the Contractor takes total responsibility for the design and execution of the project, with little involvement of the Employer. Under the usual arrangements for turnkey projects, the Contractor carries out all the Engineering, Procurement and Construction (EPC), providing a fully-equipped facility, ready for operation (at the "turn of the key").

có thể phù hợp cho việc cung cấp theo hình thức chìa khóa trao tay một nhà máy chế biến hoặc nhà máy điện, một nhà máy sản xuất hoặc cơ sở tương tự, hoặc một dự án cơ sở hạ tầng hoặc loại hình dự án phát triển khác, trong đó (i) đòi hỏi mức độ chắc chắn cao hơn về giá cuối cùng và thời gian, và (ii) Nhà thầu chịu toàn bộ trách nhiệm về thiết kế và thực hiện dự án, với rất ít sự tham gia của Chủ đầu tư. Theo cách bố trí thông thường đối với các dự án chìa khóa trao tay, Nhà thầu thực hiện toàn bộ công tác Thiết kế, Mua sắm và Thi công (EPC), bàn giao một cơ sở được trang bị đầy đủ, sẵn sàng đưa vào vận hành (khi "trao chìa khóa").

Short Form of Contract,

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Dạng Hợp đồng Ngắn gọn,
which is recommended for building or engineering works of relatively small capital value. Depending on the type of work and the circumstances, this form may also be suitable for contracts of greater value, particularly for relatively simple or repetitive work or work of short duration. Under the usual arrangements for this type of contract, the Contractor constructs the works in accordance with a design provided by the Employer or by his representative (if any), but this form may also be suitable for a contract which includes, or wholly comprises, Contractor-designed civil, mechanical, electrical and/or construction works.
được khuyến nghị sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng hoặc công trình kỹ thuật có giá trị vốn đầu tư tương đối nhỏ. Tùy theo loại công việc và hoàn cảnh, mẫu này cũng có thể phù hợp cho các hợp đồng có giá trị lớn hơn, đặc biệt là đối với công việc tương đối đơn giản hoặc có tính lặp lại hoặc công việc có thời gian thực hiện ngắn. Theo cách bố trí thông thường đối với loại hợp đồng này, Nhà thầu thi công công trình theo thiết kế do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư (nếu có) cung cấp, nhưng mẫu này cũng có thể phù hợp cho hợp đồng bao gồm một phần hoặc toàn bộ là công trình dân dụng, cơ khí, điện và/hoặc xây dựng do Nhà thầu thiết kế.
The forms are recommended for general use where tenders are invited on an international basis. Modifications may be required in some jurisdictions, particularly if the Conditions are to be used on domestic contracts. FIDIC considers the official and authentic texts to be the versions in the English language.
Các mẫu này được khuyến nghị sử dụng chung khi việc mời thầu được thực hiện trên cơ sở quốc tế. Có thể cần sửa đổi ở một số hệ thống pháp luật, đặc biệt nếu các Điều kiện này được sử dụng cho các hợp đồng trong nước. FIDIC coi các văn bản bằng tiếng Anh là văn bản chính thức và xác thực.
In the preparation of these Conditions of Contract for Construction, it was recognised that, while there are many sub-clauses which will be generally applicable, there are some sub-clauses which must necessarily vary to take account of the circumstances relevant to the particular contract. The sub-clauses which were considered to be applicable to many (but not all) contracts have been included in the General Conditions, in order to facilitate their incorporation into each contract.
Trong quá trình soạn thảo Điều kiện Hợp đồng Thi công Xây dựng này, đã có nhận định rằng, mặc dù có nhiều khoản sẽ được áp dụng chung, vẫn có một số khoản nhất thiết phải thay đổi để phù hợp với hoàn cảnh liên quan đến từng hợp đồng cụ thể. Những khoản được xem là áp dụng được cho nhiều (nhưng không phải tất cả) hợp đồng đã được đưa vào Điều kiện Chung, nhằm tạo thuận lợi cho việc đưa các khoản đó vào từng hợp đồng.
The General Conditions and the Particular Conditions will together comprise the Conditions of Contract governing the rights and obligations of the parties. It will be necessary to prepare the Particular Conditions for each individual contract, and to take account of those sub-clauses in the General Conditions which mention the Particular Conditions.
Điều kiện Chung và Điều kiện Riêng sẽ cùng nhau tạo thành Điều kiện Hợp đồng điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ của các bên. Cần phải soạn thảo Điều kiện Riêng cho từng hợp đồng cụ thể, và phải lưu ý đến những khoản trong Điều kiện Chung có đề cập đến Điều kiện Riêng.
For this publication, the General Conditions were prepared on the following basis:
Đối với ấn phẩm này, Điều kiện Chung được soạn thảo trên cơ sở sau đây:
(i) interim and final payments will be determined by measurement, applying the rates and prices in a Bill of Quantities;
(i) các khoản thanh toán định kỳ và thanh toán cuối cùng sẽ được xác định bằng cách đo lường, áp dụng các đơn giá và giá trong Bảng Khối lượng;

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

(ii) if the wording in the General Conditions necessitates further data, then (unless it is so descriptive that it would have to be detailed in the Specification) the sub-clause makes reference to this data being contained in the Appendix to Tender, the data either being prescribed by the Employer or being inserted by the Tenderer;
(ii) nếu nội dung của Điều kiện Chung đòi hỏi thêm dữ liệu, thì (trừ khi dữ liệu đó mang tính mô tả đến mức phải được nêu chi tiết trong Chỉ dẫn Kỹ thuật) khoản đó sẽ dẫn chiếu đến dữ liệu này như được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, dữ liệu này hoặc do Chủ đầu tư quy định hoặc do Nhà thầu dự thầu điền vào;
(iii) where a sub-clause in the General Conditions deals with a matter on which different contract terms are likely to be applicable for different contracts, the principles applied in writing the sub-clause were:
(iii) khi một khoản trong Điều kiện Chung đề cập đến một vấn đề mà đối với các hợp đồng khác nhau có khả năng áp dụng các điều khoản hợp đồng khác nhau, thì các nguyên tắc được áp dụng khi soạn thảo khoản đó là:
(a) users would find it more convenient if any provisions which they did not wish to apply could simply be deleted or not invoked, than if additional text had to be written (in the Particular Conditions) because the General Conditions did not cover their requirements; or
(a) người sử dụng sẽ thấy thuận tiện hơn nếu bất kỳ quy định nào mà họ không muốn áp dụng có thể đơn giản được xóa bỏ hoặc không được viện dẫn, so với việc phải soạn thêm văn bản (trong Điều kiện Riêng) do Điều kiện Chung không đáp ứng các yêu cầu của họ; hoặc
(b) in other cases, where the application of (a) was thought to be inappropriate, the sub-clause contains the provisions which were considered applicable to most contracts.
(b) trong các trường hợp khác, khi việc áp dụng nguyên tắc (a) được cho là không thích hợp, khoản đó bao gồm các quy định được xem là áp dụng được cho hầu hết các hợp đồng.
For example, Sub-Clause 14.2 [Advance Payment] is included for convenience, not because of any FIDIC policy in respect of advance payments. This Sub-Clause becomes inapplicable (even if it is not deleted) if it is disregarded by not specifying the amount of the advance. It should therefore be noted that some of the provisions contained in the General Conditions may not be appropriate for an apparently-typical contract.
Ví dụ, Khoản 14.2 [Tạm ứng] được đưa vào vì sự thuận tiện, chứ không phải vì bất kỳ chính sách nào của FIDIC liên quan đến các khoản tạm ứng. Khoản này trở nên không áp dụng (ngay cả khi không bị xóa bỏ) nếu Khoản này bị bỏ qua bằng cách không quy định số tiền tạm ứng. Do đó, cần lưu ý rằng một số quy định trong Điều kiện Chung có thể không phù hợp với một hợp đồng có vẻ là điển hình.
Further information on these aspects, example wording for other arrangements, and other explanatory material and example wording to assist in the preparation of the Particular Conditions and the other tender documents, are included within this publication as Guidance for the Preparation of the Particular Conditions. Before incorporating any example wording, it must be checked to ensure that it is wholly suitable for the particular circumstances; if not, it must be amended.
Thông tin bổ sung về các khía cạnh này, ví dụ diễn đạt cho các cách bố trí khác, cùng các tài liệu giải thích và ví dụ diễn đạt khác nhằm hỗ trợ việc soạn thảo Điều kiện Riêng và các tài liệu khác của hồ sơ mời thầu, được đưa vào ấn phẩm này dưới tên gọi Hướng dẫn Soạn thảo Điều kiện Riêng. Trước khi đưa bất kỳ ví dụ diễn đạt nào vào, phải kiểm tra để bảo đảm rằng ví dụ đó hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh cụ thể; nếu không, phải sửa đổi ví dụ đó.
Where example wording is amended, and in all cases where other amendments or additions are made, care must be taken to ensure that no ambiguity is created, either with the General Conditions or between the clauses in the Particular Conditions. It is essential that all these drafting tasks, and the entire preparation of the tender documents, are entrusted to personnel with the relevant expertise, including the contractual, technical and procurement aspects.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Khi sửa đổi ví dụ diễn đạt, và trong mọi trường hợp có sửa đổi hoặc bổ sung khác, phải thận trọng để bảo đảm không phát sinh sự không rõ ràng, dù là với Điều kiện Chung hay giữa các điều khoản trong Điều kiện Riêng. Điều thiết yếu là toàn bộ các công việc soạn thảo này, cũng như toàn bộ việc chuẩn bị hồ sơ mời thầu, phải được giao cho nhân sự có chuyên môn phù hợp, bao gồm cả các khía cạnh hợp đồng, kỹ thuật và mua sắm.

This publication concludes with example forms for the Letter of Tender, the Appendix to Tender (providing a check-list of the sub-clauses which refer to it), the Contract Agreement, and alternatives for the Dispute Adjudication Agreement. This Dispute Adjudication Agreement provides text for the agreement between the Employer, the Contractor and the person appointed to act either as sole adjudicator or as a member of a three-person dispute adjudication board; and incorporates (by reference) the terms in the Appendix to the General Conditions.

Ấn phẩm này kết thúc bằng các mẫu ví dụ cho Thư Dự thầu, Phụ lục Hồ sơ dự thầu (cung cấp danh mục kiểm tra các khoản có dẫn chiếu đến Phụ lục này), Thỏa thuận Hợp đồng, và các phương án lựa chọn cho Thỏa thuận Phân xử Tranh chấp. Thỏa thuận Phân xử Tranh chấp này đưa ra nội dung cho thỏa thuận giữa Chủ đầu tư, Nhà thầu và người được bổ nhiệm làm người phân xử duy nhất hoặc làm thành viên của ban phân xử tranh chấp gồm ba người; và đưa vào (bằng cách dẫn chiếu) các điều khoản trong Phụ lục của Điều kiện Chung.

FIDIC intends to publish a guide to the use of its Conditions of Contract for Construction, for Plant and Design-Build, and for EPC/Turnkey Projects. Another relevant FIDIC publication is "Tendering Procedure", which presents a systematic approach to the selection of tenderers and the obtaining and evaluation of tenders.

FIDIC dự định xuất bản một tài liệu hướng dẫn sử dụng các Điều kiện Hợp đồng Thi công Xây dựng, Điều kiện Hợp đồng cho Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công, và Điều kiện Hợp đồng cho Dự án EPC/Chìa khóa trao tay của mình. Một ấn phẩm liên quan khác của FIDIC là "Trình tự Đấu thầu", trình bày cách tiếp cận có hệ thống đối với việc lựa chọn các nhà thầu dự thầu và việc nhận và đánh giá các hồ sơ dự thầu.

In order to clarify the sequence of Contract activities, reference may be made to the charts on the next two pages and to the Sub-Clauses listed below (some Sub-Clause numbers are also stated in the charts). The charts are illustrative and must not be taken into consideration in the interpretation of the Conditions of Contract.

Để làm rõ trình tự các hoạt động của Hợp đồng, có thể tham khảo các lưu đồ ở hai trang tiếp theo và các Khoản được liệt kê dưới đây (một số số hiệu Khoản cũng được nêu trong các lưu đồ). Các lưu đồ này chỉ mang tính minh họa và không được xem xét khi diễn giải Điều kiện Hợp đồng.

1.1.3.1 & 13.7 Base Date
1.1.3.1 & 13.7 Ngày Cơ sở
1.1.3.2 & 8.1 Commencement Date
1.1.3.2 & 8.1 Ngày Khởi công
1.1.6.6 & 4.2 Performance Security
1.1.6.6 & 4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng
1.1.4.7 & 14.3 Interim Payment Certificate
1.1.4.7 & 14.3 Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ
1.1.3.3 & 8.2 Time for Completion (as extended under 8.4)
1.1.3.3 & 8.2 Thời gian Hoàn thành (được gia hạn theo 8.4)
1.1.3.4 & 9.1 Tests on Completion
1.1.3.4 & 9.1 Thử nghiệm khi Hoàn thành
1.1.3.5 & 10.1 Taking-Over Certificate
1.1.3.5 & 10.1 Giấy chứng nhận Nghiệm thu
1.1.3.7 & 11.1 Defects Notification Period (as extended under 11.3)

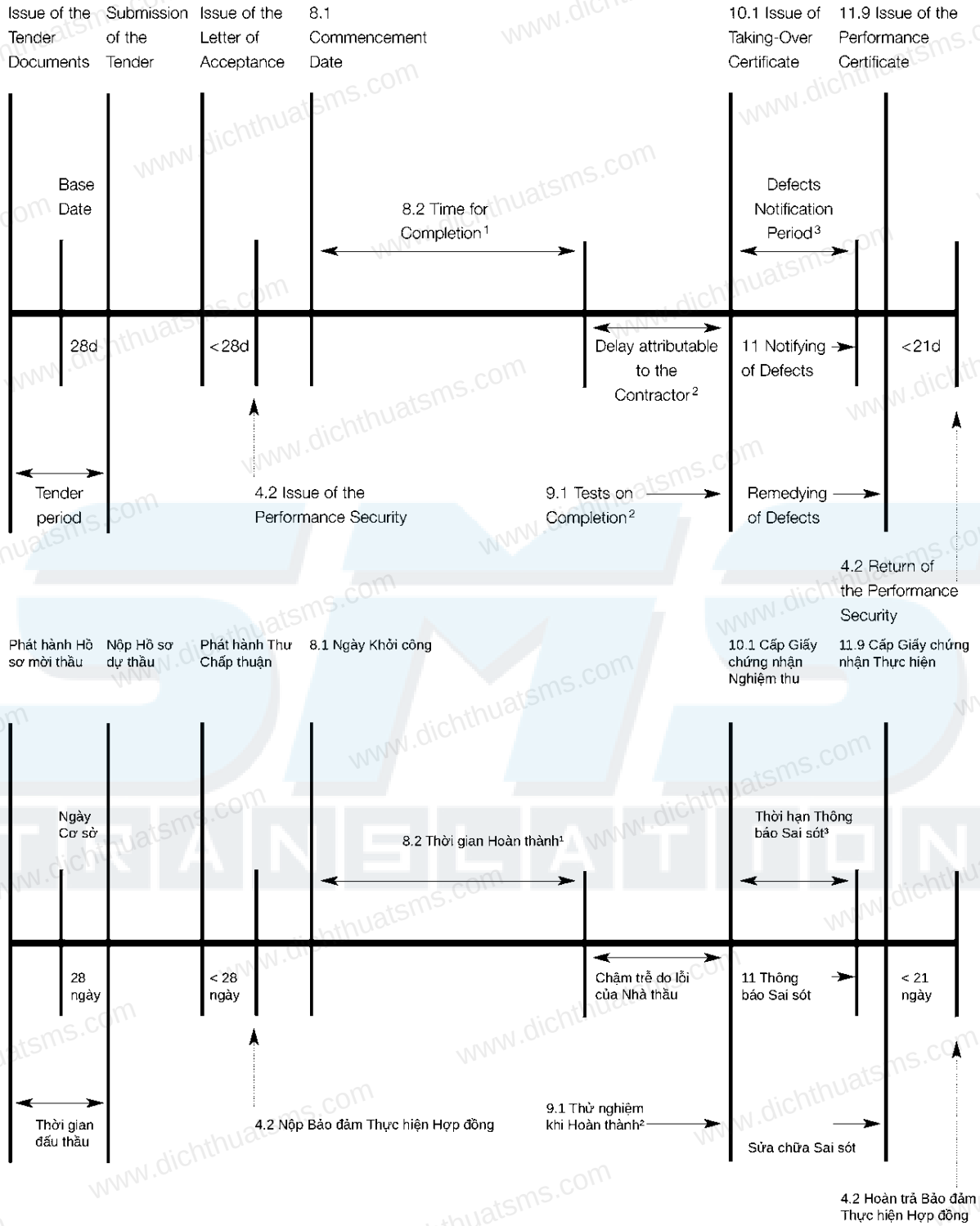
BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.3.7 & 11.1 Thời hạn Thông báo Sai sót (được gia hạn theo 11.3)
1.1.3.8 & 11.9 Performance Certificate
1.1.3.8 & 11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện
1.1.4.4 & 14.13 Final Payment Certificate
1.1.4.4 & 14.13 Giấy chứng nhận Quyết toán

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Typical sequence of Principal Events during Contracts for Construction

Trình tự điển hình các sự kiện chính trong Hợp đồng Thi công Xây dựng



1. The Time for Completion is to be stated (in the Appendix to Tender) as a number of days, to which is added any extensions of time under Sub-Clause 8.4.

1. Thời gian Hoàn thành được nêu (trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu) bằng một số ngày, cộng thêm mọi khoản gia hạn thời gian theo Khoản 8.4.

2. In order to indicate the sequence of events, the above diagram is based upon the example of the Contractor failing to comply with Sub-Clause 8.2.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

2. Để thể hiện trình tự các sự kiện, sơ đồ trên được lập dựa trên ví dụ Nhà thầu không tuân thủ Khoản 8.2.

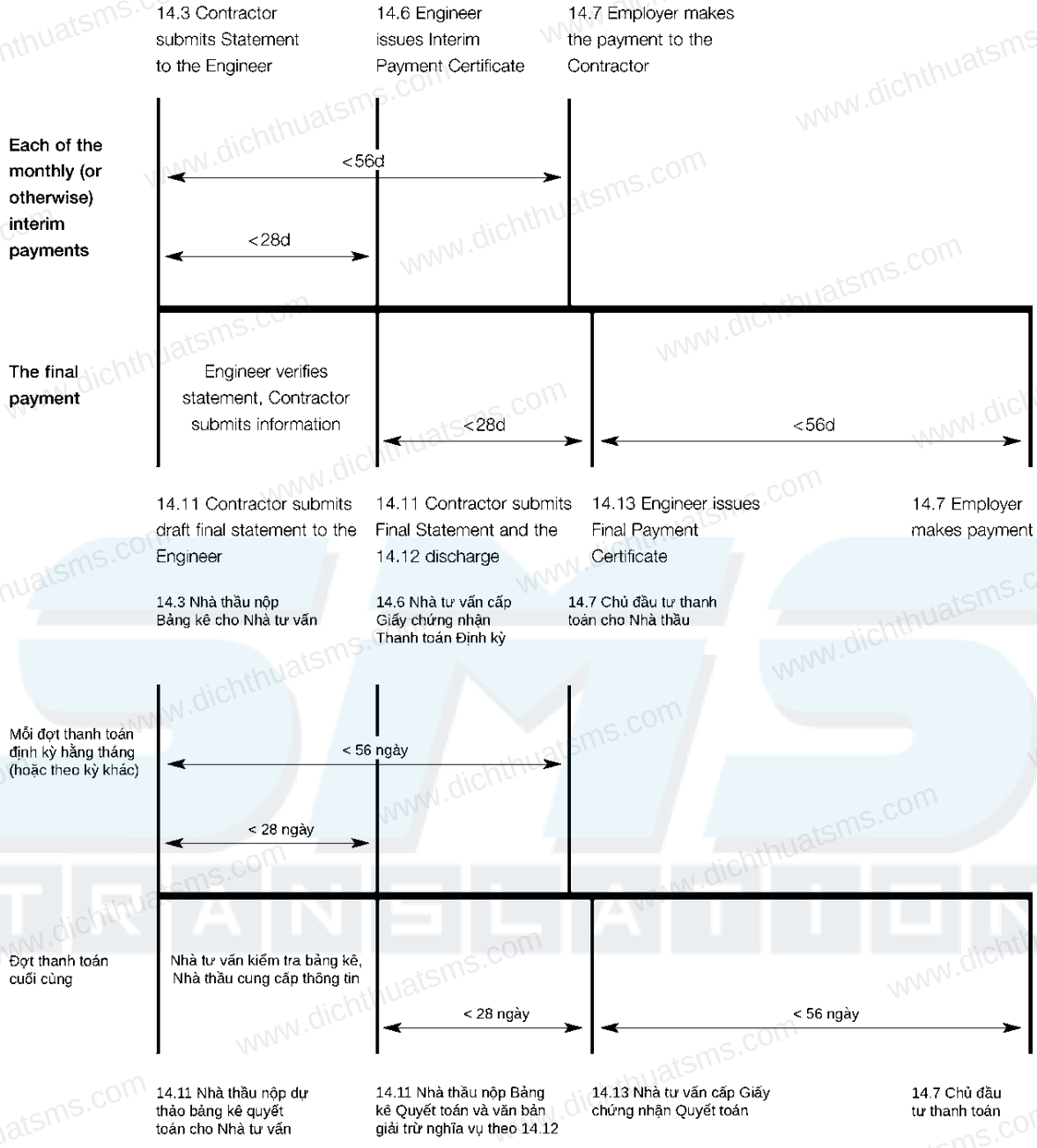
3. The Defects Notification Period is to be stated (in the Appendix to Tender) as a number of days, to which is added any extensions under Sub-Clause 11.3.

3. Thời hạn Thông báo Sai sót được nêu (trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu) bằng một số ngày, cộng thêm mọi khoản gia hạn theo Khoản 11.3.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Typical sequence of Payment Events envisaged in Clause 14

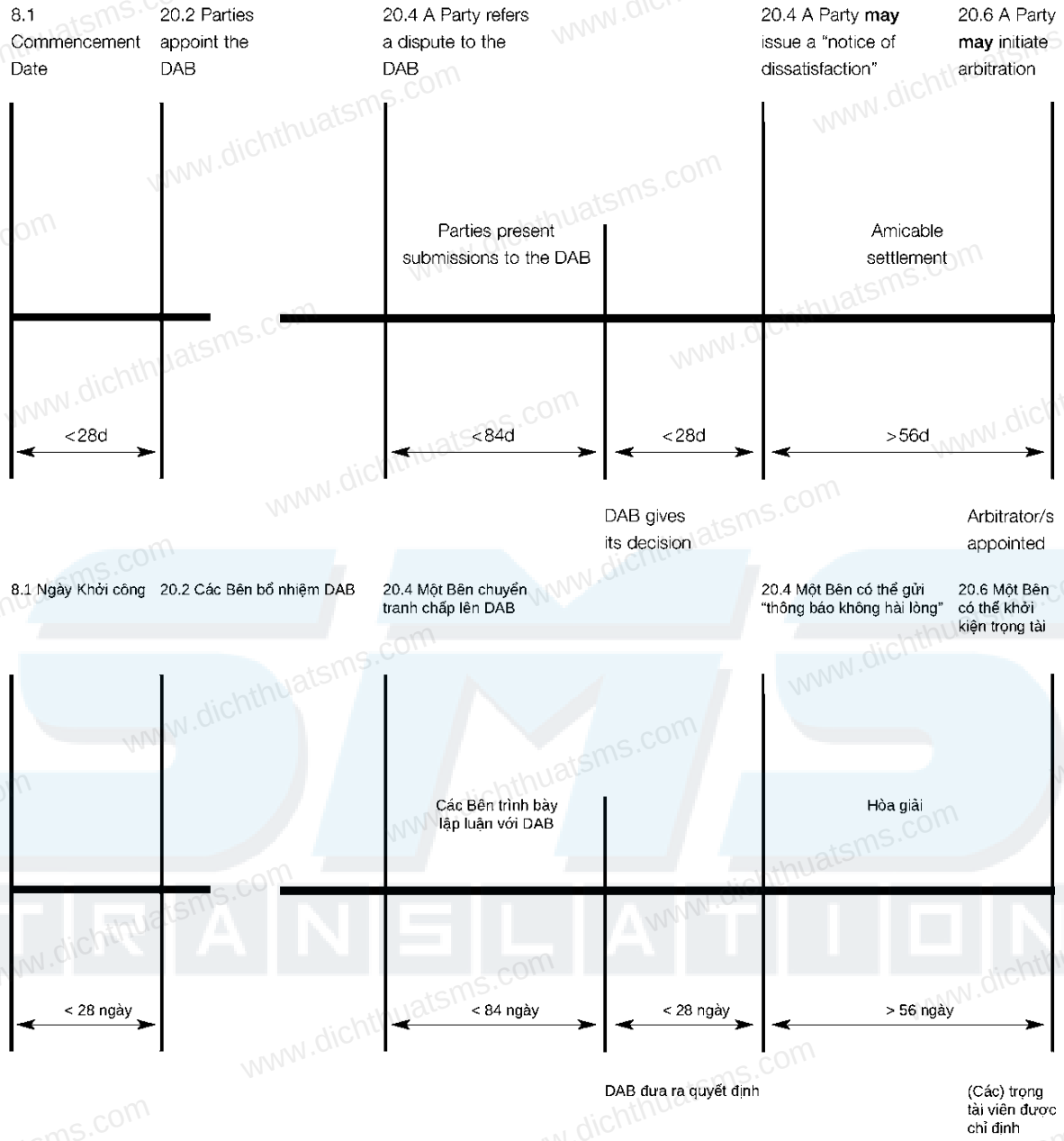
Trình tự điển hình các sự kiện thanh toán theo Điều 14



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Typical sequence of Dispute Events envisaged in Clause 20

Trình tự điển hình các sự kiện tranh chấp theo Điều 20



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1. General Provisions

1. Những quy định chung

1.1 Definitions

1.1. Định nghĩa

In the Conditions of Contract ("these Conditions"), which include Particular Conditions and these General Conditions, the following words and expressions shall have the meanings stated. Words indicating persons or parties include corporations and other legal entities, except where the context requires otherwise.

Trong Điều kiện Hợp đồng ("Các Điều kiện này"), bao gồm Điều kiện Riêng và Điều kiện Chung này, các từ và cụm từ sau đây có nghĩa như được nêu dưới đây. Các từ chỉ người hoặc các bên bao gồm cả công ty và các pháp nhân khác, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi phải hiểu khác.

1.1.1 The Contract

1.1.1 Hợp đồng

1.1.1.1 "Contract" means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, these Conditions, the Specification, the Drawings, the Schedules, and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

1.1.1.1 "Hợp đồng" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng, Thư Chấp thuận, Thư Dự thầu, các Điều kiện này, Chỉ dẫn Kỹ thuật, Bản vẽ, các Biểu, và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng hoặc trong Thư Chấp thuận.

1.1.1.2 "Contract Agreement" means the contract agreement (if any) referred to in Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

1.1.1.2 "Thỏa thuận Hợp đồng" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng (nếu có) được đề cập trong Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng].

1.1.1.3 "Letter of Acceptance" means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such letter of acceptance, the expression "Letter of Acceptance" means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.

1.1.1.3 "Thư Chấp thuận" có nghĩa là Thư Chấp thuận chính thức Thư Dự thầu, do Chủ đầu tư ký, bao gồm mọi biên bản ghi nhớ đính kèm thể hiện các thỏa thuận giữa hai Bên và được cả hai Bên ký. Nếu không có Thư Chấp thuận như vậy, thuật ngữ "Thư Chấp thuận" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận Thư Chấp thuận có nghĩa là ngày ký Thỏa thuận Hợp đồng.

1.1.1.4 "Letter of Tender" means the document entitled letter of tender, which was completed by the Contractor and includes the signed offer to the Employer for the Works.

1.1.1.4 "Thư Dự thầu" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề là Thư Dự thầu, do Nhà thầu hoàn thành và bao gồm bản chào đã ký gửi Chủ đầu tư để thực hiện Công trình.

1.1.1.5 "Specification" means the document entitled specification, as included in the Contract, and any additions and modifications to the specification in accordance with the Contract. Such document specifies the Works.

1.1.1.5 "Chỉ dẫn Kỹ thuật" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề là Chỉ dẫn Kỹ thuật, như được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ sự bổ sung và sửa đổi nào đối với Chỉ dẫn Kỹ thuật theo Hợp đồng. Tài liệu này quy định về Công trình.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.1.6 “Drawings” means the drawings of the Works, as included in the Contract, and any additional and modified drawings issued by (or on behalf of) the Employer in accordance with the Contract.
1.1.1.6 “Bản vẽ” có nghĩa là các bản vẽ của Công trình, như được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ bản vẽ bổ sung và sửa đổi nào do (hoặc thay mặt) Chủ đầu tư ban hành theo Hợp đồng.
1.1.1.7 “Schedules” means the document(s) entitled schedules, completed by the Contractor and submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract. Such document may include the Bill of Quantities, data, lists, and schedules of rates and/or prices.
1.1.1.7 “Các Biểu” có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề là các biểu, do Nhà thầu hoàn thành và đệ trình cùng với Thư Dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng. Tài liệu này có thể bao gồm Bảng Khối lượng, dữ liệu, danh sách, và các biểu đơn giá và/hoặc giá.
1.1.1.8 “Tender” means the Letter of Tender and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.
1.1.1.8 “Hồ sơ dự thầu” có nghĩa là Thư Dự thầu và tất cả các tài liệu khác mà Nhà thầu đã đệ trình cùng với Thư Dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng.
1.1.1.9 “Appendix to Tender” means the completed pages entitled appendix to tender which are appended to and form part of the Letter of Tender.
1.1.1.9 “Phụ lục Hồ sơ dự thầu” có nghĩa là các trang đã được điền đầy đủ có tiêu đề là phụ lục hồ sơ dự thầu, được đính kèm và là một phần của Thư Dự thầu.
1.1.1.10 “Bill of Quantities” and “Daywork Schedule” mean the documents so named (if any) which are comprised in the Schedules.
1.1.1.10 “Bảng Khối lượng” và “Biểu Công nhật” có nghĩa là các tài liệu có tên như vậy (nếu có) nằm trong các Biểu.
1.1.2 Parties and Persons
1.1.2 Các Bên và Cá nhân
1.1.2.1 “Party” means the Employer or the Contractor, as the context requires.
1.1.2.1 “Bên” có nghĩa là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh yêu cầu.
1.1.2.2 “Employer” means the person named as employer in the Appendix to Tender and the legal successors in title to this person.
1.1.2.2 “Chủ đầu tư” có nghĩa là người được nêu tên là chủ đầu tư trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu và những người kế thừa hợp pháp của người này.
1.1.2.3 “Contractor” means the person(s) named as contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title to this person(s).
1.1.2.3 “Nhà thầu” có nghĩa là (các) người được nêu tên là nhà thầu trong Thư Dự thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và những người kế thừa hợp pháp của (các) người này.
1.1.2.4 “Engineer” means the person appointed by the Employer to act as the Engineer for the purposes of the Contract and named in the Appendix to Tender, or other person appointed from time to time by the Employer and notified to the Contractor under Sub-Clause 3.4 [Replacement of the Engineer].
1.1.2.4 “Nhà tư vấn” có nghĩa là người được Chủ đầu tư chỉ định để làm Nhà tư vấn cho các mục đích của Hợp đồng và được nêu tên trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, hoặc người khác được Chủ đầu tư chỉ định theo từng thời điểm và thông báo cho Nhà thầu theo Khoản 3.4 [Thay thế Nhà tư vấn].
1.1.2.5 “Contractor’s Representative” means the person named by the Contractor in the Contract or appointed from time to time by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor’s Representative], who acts on behalf of the Contractor.
1.1.2.5 “Đại diện Nhà thầu” có nghĩa là người được Nhà thầu nêu tên trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu bổ nhiệm theo từng thời kỳ theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu], người hành động thay mặt cho Nhà thầu.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.2.6 “Employer’s Personnel” means the Engineer, the assistants referred to in Sub-Clause 3.2 [Delegation by the Engineer] and all other staff, labour and other employees of the Engineer and of the Employer; and any other personnel notified to the Contractor, by the Employer or the Engineer, as Employer’s Personnel.
1.1.2.6 “Nhân sự của Chủ đầu tư” có nghĩa là Nhà tư vấn, các trợ lý được đề cập trong Khoản 3.2 [Ủy quyền của Nhà tư vấn] và tất cả các nhân viên, lao động và những người làm công khác của Nhà tư vấn và của Chủ đầu tư; và bất kỳ nhân sự nào khác được Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn thông báo cho Nhà thầu là Nhân sự của Chủ đầu tư.
1.1.2.7 “Contractor’s Personnel” means the Contractor’s Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site, who may include the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.
1.1.2.7 “Nhân sự của Nhà thầu” có nghĩa là Đại diện Nhà thầu và tất cả các nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường, có thể bao gồm nhân viên, lao động và những người làm công khác của Nhà thầu và của mỗi Nhà thầu phụ; và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thực hiện Công trình.
1.1.2.8 “Subcontractor” means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed as a subcontractor, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.
1.1.2.8 “Nhà thầu phụ” có nghĩa là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được bổ nhiệm làm nhà thầu phụ, cho một phần của Công trình; và những người kế thừa hợp pháp của mỗi người này.
1.1.2.9 “DAB” means the person or three persons so named in the Contract, or other person(s) appointed under Sub-Clause 20.2 [Appointment of the Dispute Adjudication Board] or Sub-Clause 20.3 [Failure to Agree Dispute Adjudication Board]
1.1.2.9 “DAB” (Ban Phân xử Tranh chấp) có nghĩa là một người hoặc ba người được nêu tên như vậy trong Hợp đồng, hoặc (những) người khác được chỉ định theo Khoản 20.2 [Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp] hoặc theo Khoản 20.3 [Không Thỏa thuận được về Ban Phân xử Tranh chấp].
1.1.2.10 “FIDIC” means the Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils, the international federation of consulting engineers.
1.1.2.10 “FIDIC” có nghĩa là Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils, Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn.
1.1.3 Dates, Tests, Periods and Completion
1.1.3 Ngày, Thử nghiệm, Thời hạn và Hoàn thành
1.1.3.1 “Base Date” means the date 28 days prior to the latest date for submission of the Tender.
1.1.3.1 “Ngày Cơ sở” có nghĩa là ngày trước 28 ngày so với thời hạn cuối cùng nộp Hồ sơ dự thầu.
1.1.3.2 “Commencement Date” means the date notified under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].
1.1.3.2 “Ngày Khởi công” có nghĩa là ngày được thông báo theo Khoản 8.1 [Khởi công Công trình].
1.1.3.3 “Time for Completion” means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under SubClause 8.4 [Extension of Time for Completion]), calculated from the Commencement Date.
1.1.3.3 “Thời gian Hoàn thành” có nghĩa là thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành], như được nêu trong

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Phụ lục Hồ sơ dự thầu (kể cả mọi gia hạn theo Khoản 8.4 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành]), được tính từ Ngày Khởi công.

1.1.3.4 "Tests on Completion" means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.4 "Thử nghiệm khi Hoàn thành" có nghĩa là các thử nghiệm được quy định trong Hợp đồng hoặc được cả hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi, và được thực hiện theo Điều 9 [Thử nghiệm khi Hoàn thành] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư nghiệm thu.

1.1.3.5 "Tests after Completion" means the tests (if any) which are specified in the Contract and which are carried out in accordance with the provisions of the Particular Conditions after the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.5 "Thử nghiệm sau khi Hoàn thành" có nghĩa là các thử nghiệm (nếu có) được quy định trong Hợp đồng và được thực hiện theo các quy định của Điều kiện Riêng sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư nghiệm thu.

1.1.3.6 "Defects Notification Period" means the period for notifying defects in the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]), calculated from the date on which the Works or Section is completed as certified under Sub-Clause 10.1 [Taking Over of the Works and Sections].

1.1.3.6 "Thời hạn Thông báo Sai sót" có nghĩa là thời hạn để thông báo các sai sót của Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) theo Khoản 11.1 [Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót], như được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu (kể cả mọi gia hạn theo Khoản 11.3 [Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót]), được tính từ ngày Công trình hoặc Hạng mục được hoàn thành như được xác nhận theo Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình và Hạng mục].

1.1.3.7 "Performance Certificate" means the certificate issued under SubClause 11.9 [Performance Certificate].

1.1.3.7 "Giấy chứng nhận Thực hiện" có nghĩa là giấy chứng nhận được cấp theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận Thực hiện].

1.1.3.8 "day" means a calendar day and "year" means 365 days.

1.1.3.8 "Ngày" là ngày theo lịch và "năm" là 365 ngày.

1.1.3.9 "Accepted Contract Amount" means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects.

1.1.3.9 "Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận" là số tiền được chấp thuận trong Thư Chấp thuận để thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào.

1.1.4 Money and Payments

1.1.4 Tiền và Thanh toán

1.1.4.1 "Contract Price" means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price], and includes adjustments in accordance with the Contract.

1.1.4.1 "Giá Hợp đồng" là giá được xác định trong Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng], và bao gồm các điều chỉnh phù hợp với Hợp đồng.

1.1.4.2 "Cost" means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor, whether on or off the Site, including overhead and similar charges, but does not include profit.

1.1.4.2 "Chi phí" là tất cả các khoản chi tiêu phát sinh hợp lý (hoặc sẽ phát sinh) của Nhà thầu, dù ở trong hay ngoài Công trường, bao gồm cả chi phí chung và các khoản phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.4.3 “Final Payment Certificate” means the payment certificate issued under Sub-Clause 14.13 [Issue of Final Payment Certificate].
1.1.4.3 "Giấy chứng nhận Quyết toán” là Giấy chứng nhận Thanh toán được ban hành theo Khoản 14.13 [Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán].
1.1.4.4 “Final Statement” means the statement defined in Sub-Clause 14.11 [Application for Final Payment Certificate].
1.1.4.4 "Bảng kê Quyết toán” là bảng kê được xác định tại Khoản 14.11 [Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán]
1.1.4.5 “Foreign Currency” means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.
1.1.4.5 “Ngoại tệ” là loại tiền tệ mà một phần (hoặc toàn bộ) Giá Hợp đồng được thanh toán bằng loại tiền đó, nhưng không phải là Nội tệ.
1.1.4.6 “Interim Payment Certificate” means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment], other than the Final Payment Certificate.
1.1.4.6 "Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ” là Giấy chứng nhận Thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán], khác với Giấy chứng nhận Quyết toán.
1.1.4.7 “Local Currency” means the currency of the Country.
1.1.4.7 "Nội tệ” là tiền tệ của Nước sở tại.
1.1.4.8 “Payment Certificate” means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment].
1.1.4.8 "Giấy chứng nhận Thanh toán” là Giấy chứng nhận Thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].
1.1.4.9 “Provisional Sum” means a sum (if any) which is specified in the Contract as a provisional sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.5 [Provisional Sums].
1.1.4.9 "Khoản Tạm tính” là số tiền (nếu có) được xác định trong Hợp đồng là Khoản Tạm tính để thi công một phần bất kỳ của Công trình, hoặc để cung cấp Máy móc thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.5 [Khoản Tạm tính].
1.1.4.10 “Taking-Over Certificate” means a certificate issued under Clause 10 [Employer’s Taking Over].
1.1.4.10 "Giấy chứng nhận Nghiệm thu" là giấy chứng nhận được cấp theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư]
1.1.4.11 “Retention Money” means the accumulated retention moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment Certificates] and pays under Sub-Clause 14.9 [Payment of Retention Money].
1.1.4.11 “Tiền Giữ lại” có nghĩa là tổng các khoản Tiền Giữ lại tích lũy mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ] và thanh toán theo Khoản 14.9 [Thanh toán Tiền Giữ lại].
1.1.4.12 “Statement” means a statement submitted by the Contractor as part of an application, under Clause 14 [Contract Price and Payment], for a payment certificate.
1.1.4.12 “Bảng kê” có nghĩa là bảng kê do Nhà thầu đệ trình như một phần của hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận thanh toán theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].
1.1.5 Works and Goods
1.1.5 Công trình và Hàng hóa
1.1.5.1 “Contractor’s Equipment” means all apparatus, machinery, vehicles and other things required for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects. However, Contractor’s Equipment excludes Temporary Works, Employer’s Equipment (if any), Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.5.1 "Thiết bị của Nhà thầu" có nghĩa là tất cả các thiết bị, máy móc, phương tiện và những thứ khác cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào. Tuy nhiên, Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Thiết bị của Chủ đầu tư (nếu có), Máy móc thiết bị, Vật liệu và bất kỳ thứ gì khác nhằm cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.5.2 "Goods" means Contractor's Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.5.2 "Hàng hóa" có nghĩa là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc thiết bị và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó nếu phù hợp.

1.1.5.3 "Materials" means things of all kinds (other than Plant) intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.5.3 "Vật liệu" có nghĩa là những thứ thuộc mọi loại (trừ Máy móc thiết bị) nhằm cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu, bao gồm cả vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) mà Nhà thầu phải cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.5.4 "Permanent Works" means the permanent works to be executed by the Contractor under the Contract.

1.1.5.4 "Công trình Vĩnh cửu" có nghĩa là các Công trình Vĩnh cửu mà Nhà thầu phải thực hiện theo Hợp đồng.

1.1.5.5 "Plant" means the apparatus, machinery and vehicles intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.5.5 "Máy móc thiết bị" có nghĩa là các thiết bị, máy móc và phương tiện nhằm cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.5.6 "Section" means a part of the Works specified in the Appendix to Tender as a Section (if any).

1.1.5.6 "Hạng mục" là một phần Công trình được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu là một Hạng mục (nếu có).

1.1.5.7 "Temporary Works" means all temporary works of every kind (other than Contractor's Equipment) required on Site for the execution and completion of the Permanent Works and the remedying of any defects.

1.1.5.7 "Công trình Tạm" có nghĩa là tất cả các Công trình Tạm thuộc mọi loại (trừ Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết trên Công trường cho việc thực hiện và hoàn thành Công trình Vĩnh cửu và sửa chữa bất kỳ sai sót nào.

1.1.5.8 "Works" mean the Permanent Works and the Temporary Works, or either of them as appropriate.

1.1.5.8 "Công trình" có nghĩa là Công trình Vĩnh cửu và Công trình Tạm, hoặc một trong hai loại đó nếu phù hợp.

1.1.6 Other Definitions

1.1.6 Các Định nghĩa Khác

1.1.6.1 "Contractor's Documents" means the calculations, computer programs and other software, drawings, manuals, models and other documents of a technical nature (if any) supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.6.1 "Tài liệu của Nhà thầu" có nghĩa là các tính toán, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, sổ tay hướng dẫn, mô hình và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.6.2 "Country" means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

1.1.6.2 "Nước sở tại" có nghĩa là quốc gia nơi có Công trường (hoặc phần lớn Công trường), nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thực hiện.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.6.3 “Employer’s Equipment” means the apparatus, machinery and vehicles (if any) made available by the Employer for the use of the Contractor in the execution of the Works, as stated in the Specification; but does not include Plant which has not been taken over by the Employer.
1.1.6.3 “Thiết bị của Chủ đầu tư” có nghĩa là các thiết bị, máy móc và phương tiện (nếu có) được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng trong việc thực hiện Công trình, như được nêu trong Chỉ dẫn Kỹ thuật; nhưng không bao gồm Máy móc thiết bị chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu.
1.1.6.4 “Force Majeure” is defined in Clause 19 [Force Majeure].
1.1.6.4 “Bất khả kháng” được định nghĩa trong Điều 19 [Bất khả kháng].
1.1.6.5 “Laws” means all national (or state) legislation, statutes, ordinances and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.
1.1.6.5 “Pháp luật” có nghĩa là tất cả các văn bản lập pháp quốc gia (hoặc bang), đạo luật, pháp lệnh và các luật khác, cùng các quy định và điều lệ của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.
1.1.6.6 “Performance Security” means the security (or securities, if any) under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].
1.1.6.6 “Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng” có nghĩa là khoản bảo đảm (hoặc các khoản bảo đảm, nếu có) theo Khoản 4.2 [Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng].
1.1.6.7 “Site” means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places as may be specified in the Contract as forming part of the Site.
1.1.6.7 “Công trường” có nghĩa là các địa điểm nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thực hiện và nơi Máy móc thiết bị và Vật liệu sẽ được giao đến, và bất kỳ địa điểm nào khác có thể được quy định trong Hợp đồng là cấu thành một phần của Công trường.
1.1.6.8 “Unforeseeable” means not reasonably foreseeable by an experienced contractor by the date for submission of the Tender.
1.1.6.8 “Không lường trước được” có nghĩa là một nhà thầu có kinh nghiệm không thể lường trước được một cách hợp lý tính đến ngày nộp Hồ sơ dự thầu.
1.1.6.9 “Variation” means any change to the Works, which is instructed or approved as a variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].
1.1.6.9 “Thay đổi” có nghĩa là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Công trình, được chỉ dẫn hoặc phê duyệt là một thay đổi theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].

1.2 Interpretation

1.2 Diễn giải

In the Contract, except where the context requires otherwise:
Trong Hợp đồng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi khác:
(a) words indicating one gender include all genders;
(a) các từ chỉ một giới tính bao gồm tất cả các giới tính;
(b) words indicating the singular also include the plural and words indicating the plural also include the singular;
(b) các từ chỉ số ít cũng bao gồm số nhiều và các từ chỉ số nhiều cũng bao gồm số ít;
(c) provisions including the word “agree”, “agreed” or “agreement” require the agreement to be recorded in writing, and
(c) những quy định bao gồm các từ "đồng ý", "đã đồng ý" hoặc "thỏa thuận" yêu cầu sự thỏa thuận phải được ghi bằng văn bản, và
(d) “written” or “in writing” means hand-written, type-written, printed or electronically made, and resulting in a permanent record.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–28/158 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

ĐÂY LÀ BẢN XEM TRƯỚC

Các trang trên chỉ là một phần nội dung của tài liệu đầy đủ.

➢ **Đặt mua** tại www.dichthuatsms.com
Thanh toán xong, nhận ngay **file Word đầy đủ**, chỉnh sửa được.

➢ Hoặc **gửi yêu cầu dịch thuật – soạn thảo**
tài liệu đa ngôn ngữ theo nhu cầu riêng của bạn.

Cần hỗ trợ? Liên hệ ngay:

Hotline/Zalo: **0934 436 040**

Email: **baogia@dichthuatsms.com**

Báo giá online: **Bấm vào đây**

Quét mã QR để nhắn Zalo cho chúng tôi